Chi tiết mã HS 8409.91.53

Mã HS	8409.91.53
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08 / - Loại khác: / - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89: / - - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW: / - - - - - Ống xi lanh khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 05:08:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84099153/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12986
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12986
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12986
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-PH, TH)	0% (trừ PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12265
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12208
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12208
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12208
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12208
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12208
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12208
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E12260
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F12260
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G12260
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H12260

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I12260
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J12260
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E12261
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F12261
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G12261
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H12261
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I12261
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J12261
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12264
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12214
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12220
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12220
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12220
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12220
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12220
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12220
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12253
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12253
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12253
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12253
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12253
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12253
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12298
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12298
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12298
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12298

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12298
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12298
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12285
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12285
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12285
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12285
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12285
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12285
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12283
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12283
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12283
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12283
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12283
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12283
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D12300
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E12300
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F12300
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G12300
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H12300
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12300
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D12299
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E12299
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F12299
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G12299
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H12299
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12299

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12275
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12275
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12275
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12275
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12275
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12275
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12275
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D12283
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E12283
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F12283
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G12283
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H12283
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I12283
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D12283
RCEP B	2023	2023	12	B!E12283
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F12283
RCEP B	2025	2025	9	B!G12283
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H12283
RCEP B	2027	2027	6	B!I12283
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D12283
RCEP C	2023	2023	12	C!E12283
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F12283
RCEP C	2025	2025	9	C!G12283
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H12283
RCEP C	2027	2027	6	C!I12283
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D12282

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E12282
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F12282
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G12282
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H12282
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I12282
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D12286
RCEP E	2023	2023	12	E!E12286
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F12286
RCEP E	2025	2025	9	E!G12286
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H12286
RCEP E	2027	2027	6	E!I12286
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D12283
RCEP F	2023	2023	12	F!E12283
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F12283
RCEP F	2025	2025	9	F!G12283
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H12283
RCEP F	2027	2027	6	F!I12283
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F11362
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G11362
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H11362
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I11362

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8409.91 có 51 dòng thuế; dòng 8409.91.53 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống xi lanh khác.	8409.91.11 Chế hòa khí và bộ phận của chúng; 8409.91.12 Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu; 8409.91.13 Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm; 8409.91.14 Ống xi lanh khác; 8409.91.15 Quy lát và nắp quy lát; 8409.91.16 Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8409.91.53. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8409.91.53 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12986), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.